

SỰ HÒA NHẬP LỐI SỐNG ĐÔ THỊ CỦA DÂN NHẬP CƯ TẠI TP.HCM

Tạp chí VHNT số 382, tháng 4-2016

Lê Sĩ Hải¹

1. Mở đầu

Di dân là một hiện tượng khách quan xảy ra phổ biến trong suốt tiến trình của lịch sử nhân loại (Đặng Nguyên Anh, 2005). Đặc biệt, vào những thập niên gần đây, do sự phát triển của các nền kinh tế, quá trình đô thị hóa ngày càng mạnh mẽ đã tạo ra các đô thị cực lớn có “lực hút” vô cùng mãnh liệt đối với làn sóng di dân tự do từ khu vực nông thôn (Everett S. Lee, 1966). TP.HCM cũng không nằm ngoài tiến trình đó.

Theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, dân số của TP.HCM khoảng 7.123.340 người (nhân khẩu thực tế thường trú, ngoài ra còn khoảng 300.000 - 500.000 dân vắng lai), trong đó dân nhập cư là 1.992.143 người (chiếm 27,96%). Tính chung, tỷ lệ tăng dân số của TP.HCM trong giai đoạn 1999-2009 là hơn 3,5%, tăng hơn 2 triệu dân trong vòng 10 năm (Tổng cục Thống kê, 2010).

Di dân tự do một bộ phận trong cơ cấu xã hội đô thị và cần được coi như là một chiều kích của quá trình phát triển kinh tế xã hội. Một đô thị muốn phát triển bền vững thì không chỉ dựa vào cư dân sở tại mà phải biết tận dụng mọi nguồn lực “tích cực”, phải lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững ... (Ngô Văn Lê và cộng sự, 2003).

Tuy nhiên, với hàng trăm ngàn người di dân từ nông thôn vào đô thị như thế thì khả năng hòa nhập, thích nghi với lối sống mới của họ ra sao? Làm sao để tránh khỏi “các cú sốc văn hóa”, hoặc xu hướng bị “gạt sang lề của công cuộc phát triển”? (Trịnh Duy Luân, 2004). Các quy trình chuyển biến đan xen vào nhau, điều gì sẽ xảy ra cho sự an bình của đô thị nếu tiến trình hội nhập được chờ đợi đó không thành công?

Theo quan điểm chức năng, lý thuyết biến chuyển xã hội của Max Weber cho rằng con người sống trong môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội và là một bộ phận đặc biệt của môi trường đó, do vậy tất cả những sự thay đổi của môi trường sống chắc chắn sẽ đưa đến những biến chuyển nào đó trong đời sống xã hội. Biến chuyển xã hội là sự thay đổi có tính cơ cấu trong những tổ chức, nhóm, trong những lối suy nghĩ và trong những lối ứng xử qua thời gian (Max Weber, 2007).

Như vậy, di dân tự do từ khu vực nông thôn đến các đô thị là một sự biến chuyển, ở đó môi trường kinh tế - xã hội đã bị thay đổi đòi hỏi họ phải hòa nhập, thích nghi với môi trường mới - lối sống mới. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ giải đáp một phần những vấn đề rộng lớn và bức thiết nêu trên thông qua phân tích mức độ hòa nhập, thích nghi vào lối sống đô thị của người nhập cư ở các khía cạnh như: (1) hoạt

¹ ThS, Giảng viên Đại học Văn Hiến, Tạp chí VHNT số 382, tháng 4-2016

động lao động - sản xuất; (2) hoạt động sinh hoạt - tiêu dùng; (3) hoạt động văn hóa - tinh thần; (4) hoạt động chính trị - xã hội.

Dữ liệu trong bài viết này được khai thác từ kết quả của tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 của Tổng cục thống kê; điều tra di cư Việt Nam năm 2004 của Tổng cục thống kê và Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc; và các dữ liệu thứ cấp từ các nghiên cứu về di dân có liên quan. Mặt khác, dữ liệu sơ cấp chủ yếu được lấy từ cuộc khảo sát năm 2010 của chúng tôi với 300 người di dân tự do từ 15 tuổi trở lên, chưa có hộ khẩu thường trú, hiện đang sinh sống tại khu vực phía Tây Bắc của TP.HCM, bao gồm Quận Tân Bình, Quận Gò Vấp, Quận 12.

2. Khả năng thích nghi, hòa nhập với lối sống đô thị của người nhập cư

2.1. Hòa nhập với hoạt động lao động - sản xuất

Hòa nhập, thích nghi với hoạt động lao động sản xuất được xem là quan trọng nhất trong toàn bộ quá trình hòa nhập và thích nghi với lối sống đô thị của người nhập cư từ nông thôn. Người di cư có độ tuổi khá trẻ, trình độ học vấn tương đối cao (Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc, 2004; Lê Thanh Sang, 2004), hứa hẹn khả năng hội nhập với công ăn việc làm ở thành phố. Tuy nhiên họ sớm hội nhập nhưng lại khó hấp thụ với công việc.

Kết quả khảo sát của chúng tôi thấy rằng có đến 67% làm nghề tự do như lao động phục vụ gia đình, thợ hồ, khuôn vác, chạy xe ôm, đánh giày, buôn bán nhỏ, bán hàng rong, thu mua ve chai... Một điều tưởng chừng như nghịch lý rằng: trình độ học vấn càng cao thì thời gian kiếm được công việc làm càng lâu lại xảy ra ở nhóm người di dân tự do. Đối với trình độ học vấn cấp 1, đa số người nhập cư kiếm được việc làm chỉ trong một vài ngày (có đến 73,1% trường hợp kiếm được việc làm trong vài ngày, chỉ có 7,7% trường hợp kiếm được việc làm trong khoảng thời gian hơn 1 tháng). Trong khi đó, ở trình độ học vấn càng cao, tỉ lệ người nhập cư tìm được việc làm sớm giảm dần (xem bảng 1).

Bảng 1: Mối liên hệ giữa trình độ học vấn và thời gian kiếm được việc làm (%)

Trình độ học vấn	Thời gian kiếm được việc làm				Tổng
	1 vài ngày	1 tuần – 15 ngày	16 ngày – 1 tháng	> 1 tháng	
Từ lớp 5 trở xuống	73,1	15,4	3,8	7,7	100,0
Từ lớp 6 - hết lớp 9	61,2	20,4	6,1	12,3	100,0
Từ lớp 10 - hết lớp 12	22,0	23,5	37,4	17,1	100,0
Trên lớp 12	11,0	12,5	23,5	53,0	100,0

Tổng	41,8	18,0	17,7	22,5	100,0
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	--------------

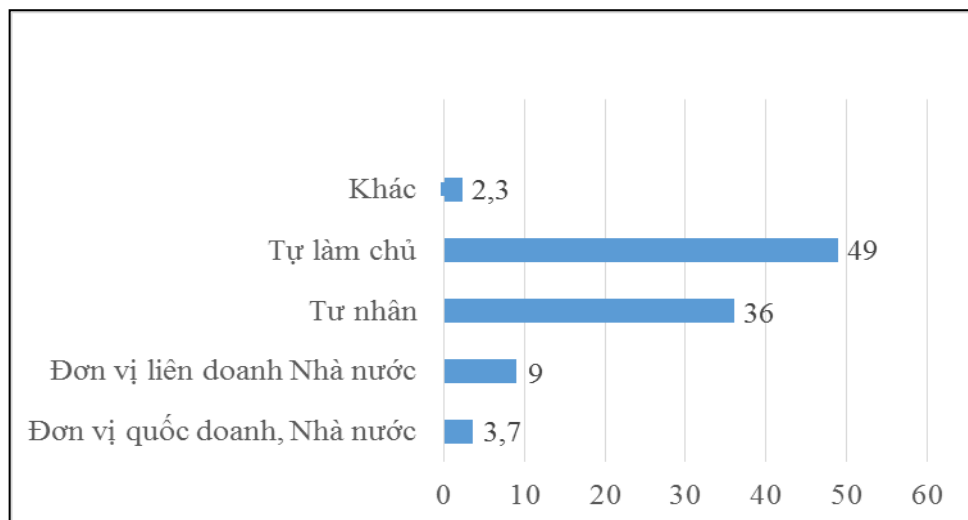
(Nguồn: Khảo sát về đời sống của người nhập cư vào TP.HCM, năm 2010)

Như vậy, di dân tự do có trình độ thấp thì có xu hướng kiếm được việc làm nhanh hơn, tuy nhiên công việc của họ mang tính chất tạm thời, ít ổn định. Những người có trình độ học vấn cao hơn có thời gian tìm được việc làm lâu hơn nhưng họ có xu hướng làm các công việc mang tính ổn định hơn. Mặt khác, việc kiếm được việc làm nhanh hay chậm còn phụ thuộc vào mạng lưới xã hội tại thành phố của di dân tự do, theo đó người có mạng lưới xã hội chặt chẽ có xu hướng tìm được việc làm nhanh hơn, ít rủi ro hơn (Đặng Nguyên Anh, 1998).

Một đặc điểm nổi bật ở di dân tự do là “xả thân để sớm có một việc làm” – đây cũng là lý do vì sao nhóm lao động di dân lại có tỷ lệ thất nghiệp thấp. Với bức bách của cuộc sống, với lý do nhập cư vào thành phố để tìm công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập, nên di dân tự do sẵn sàng chấp nhận mọi công việc, đặc biệt là ở khu vực phi chính thức (Trương Bá Thanh và cộng sự, 2010).

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, di dân tự do không có hộ khẩu thường trú, ít có nghề nghiệp chuyên môn, tay nghề nên họ chủ yếu làm việc trong các khu vực của tư nhân (36%) hay do tự mình làm chủ lấy (49%), một tỷ lệ nhỏ làm việc trong khu vực nhà nước hoặc các công ty liên doanh hợp tác với nước ngoài (xem biểu đồ 1).

Biểu đồ 1: Các khu vực hoạt động của di dân tự do (%)



(Nguồn: Khảo sát về đời sống của người nhập cư vào TP.HCM, năm 2010)

Có được việc làm sớm, nhưng là những công việc kém ổn định, khó khăn nên từ khi nhập cư họ đã thay đổi công việc nhiều lần. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, trung bình người lao động nhập cư thay đổi việc làm khoảng 3,2 lần/năm. Số lần thay đổi việc làm có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm lao động nhập cư là nam và nữ, nhóm có tay nghề và không cần tay nghề. Theo đó, nhóm lao động là nữ,

làm những công việc không cần tay nghề (thu mua ve chai, bán vé số, bán hàng dạo...) có xu hướng ít thay đổi việc làm hơn so với nhóm lao động là nam, làm những việc cần đến một ít tay nghề (thợ hồ, công nhân...).

Có được việc làm trong vài ngày đặt chân tới đô thị là điều tốt lành, nhưng đó chưa thể coi là sự hội nhập với lao động. Bởi vì, sau việc làm đầu tiên tìm kiếm được trong những ngày đầu đó, còn biết bao nhiêu biến đổi, thách đố cho người nhập cư.

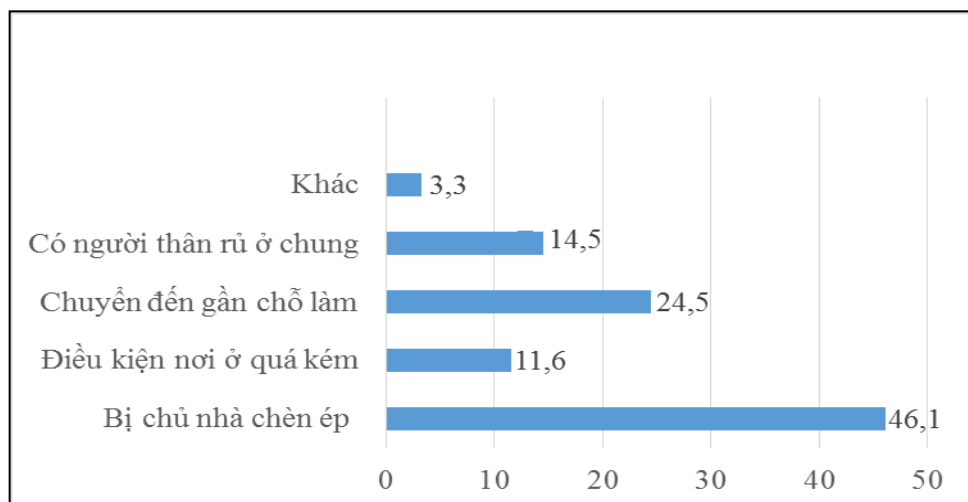
2.2. Hòa nhập với hoạt động sinh hoạt - tiêu dùng

Di dân tự do có mức thu nhập trung bình tương đối cao so với nơi xuất cư, họ đã đóng góp một phần đáng kể vào việc cải thiện thu nhập và phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn (Đặng Nguyên Anh, 1997). Kết quả khảo sát của chúng tôi thấy rằng, thu nhập trung bình của một lao động nhập cư khoảng 3.370.000 đồng/1 tháng. Đương nhiên, với mức thu nhập này là cao hơn hẳn ở nông thôn nhưng họ lại phải chi phí nhiều khoản hơn và khó có thể đảm bảo cho một mức sống đáng gọi là “mức sống của thị dân”. Kết quả cũng cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa mức thu nhập trung bình giữa các nhóm theo giới tính, trình độ học vấn.

Đa phần di dân tự do không đủ khả năng mua được nhà mà phải thuê phòng trọ ở những nơi thiếu an toàn, ô nhiễm, mất trật tự (Đồng Bá Hương, 2007). Khảo sát thực tế của chúng tôi cho thấy, vì tiết kiệm chi phí nên người nhập cư tự do có điều kiện cư trú rất kém, sống tập trung ở những dãy nhà trọ trong khu vực xa trung tâm, điều kiện giao thông đi lại khó khăn. Tuy nhiên, khi được hỏi: “Điều gì khiến anh/chị quan tâm lo lắng nhất khi lần đầu tiên đặt chân đến thành phố?” thì có đến 61% lo lắng vì không kiếm được việc làm, trong khi đó chỉ có 24% lo lắng không kiếm được chỗ ở.

Về ý định thay đổi chỗ ở, nhìn chung di dân tự do không muốn thay đổi vì không muốn xáo trộn và mất thời gian đi kiếm nơi mới. Tuy nhiên, thực tế thì họ vẫn phải thay đổi nơi ở. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, lý do chính khiến người nhập cư có ý định thay đổi chỗ ở là vì bị chủ nhà chèn ép (thu thêm tiền điện, nước, rác quá cao), điều kiện nơi ở kém hoặc tìm được việc làm mới ở địa bàn khác (xem biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Các lý do chuyển chỗ ở của di dân tự do (%)



(Nguồn: Khảo sát về đời sống của người nhập cư vào TP.HCM, năm 2010)

Quan sát thực tế các điều kiện sinh hoạt trong từng phòng trọ, chúng tôi nhận thấy các đồ dùng rất thiếu thốn và mang tính “dã chiến”, tạm bợ. Phần lớn vật dụng cơ bản chỉ bao gồm một tấm nệm mỏng trải làm giường (chỉ trải ra ban đêm để ngủ, ban ngày gấp lại để lấy nơi sinh hoạt), một tủ bằng vải hoặc bằng sắt, một cái ti vi với đầu máy đọc đĩa CD, vài cái quạt máy, các vật dụng cho nấu ăn (nấu luôn trong phòng)...

Mức độ thích nghi hoạt động sinh hoạt tiêu dùng còn thể hiện ở sức khỏe của dân cư. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, đa số người nhập cư đều cho rằng sức khỏe của mình tốt (51%) và bình thường (33%), một số ít các trường hợp bị các bệnh như đau nhức, tiêu hóa, phụ khoa. Trong cuộc khảo sát của chúng tôi, khi được hỏi về cách thức chữa trị khi có triệu chứng về bệnh tật, thì phần lớn di dân tự do trả lời là đều tự chữa lấy bằng cách đi mua thuốc ở nhà thuốc tây (69%), họ chưa có ý thức và không có điều kiện trong việc bảo vệ sức khỏe của mình.

Như vậy, di dân tự do cũng nhanh chóng thích nghi với hoạt động sinh hoạt - tiêu dùng ở đô thị. Sự thích nghi ở đây hoàn toàn mang tính chủ quan, họ cố gắng chịu đựng khổ cực về nơi ở, chăm sóc sức khỏe để giảm bớt các chi phí tại thành phố, dành dụm tiền bạc cho tương lai bấp bênh và gửi về quê. Đối với người di cư nghèo, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, di cư đầy rủi ro và phải trả giá cao khi họ sinh sống trong điều kiện thiếu vệ sinh, vấn đề tiếp cận dịch vụ y tế còn thiếu thốn và ý thức chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế (Đặng Nguyễn Anh, 2005; Trần Thị Hồng Vân, 2002).

2.3. Hòa nhập với đời sống văn hoá - tinh thần

Người nhập cư đến từ các vùng nông thôn, ở đó họ đã hình thành lối sống đặc thù, vì vậy việc phá vỡ một giá trị truyền thống, một định hướng giá trị vốn có để hòa nhập vào môi trường đô thị hoàn toàn xa lạ là điều rất khó khăn. Những biểu hiện đặc thù của lối sống, đặc biệt là văn hoá - tinh thần của từng cá nhân là được hình thành bởi tổng thể những điều kiện của họ và tính riêng biệt của từng cá nhân trong mối liên hệ với nhóm và toàn xã hội (Mai Văn Hai và cộng sự, 2003). Mặt khác do điều kiện về kinh tế, thu nhập, việc làm nên họ cũng rất khó hội nhập vào văn hóa đô thị. Tuy nhiên, để tránh khỏi những “cú sốc văn hoá” hoặc nguy cơ bị gạt sang bên lề của xã hội đô thị thì người di dân cũng cố gắng thích nghi, hoà nhập vào tiến trình được gọi là “tập dượt làm người đô thị”. Trong nghiên cứu này, chúng tôi không thể nào mô tả hết các khía cạnh của hoạt động văn hóa - tinh thần, chỉ đo lường một vài chỉ báo như: các hình thức hưởng thụ loại hình văn hóa trong thời gian rảnh; các quan điểm về cách ứng xử, lối sống đô thị.

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, lao động nhập cư tự do phải làm việc trung bình từ 12 – 14 tiếng mỗi ngày nên hầu hết họ không có thời gian rảnh rỗi, nếu có họ thường dành cho việc nghỉ ngơi tái sản xuất sức lao động hơn là tham gia các hoạt động giải trí. Các hoạt động giải trí chủ yếu là ở nhà và nơi làm việc, kết hợp trong thời gian ăn uống hoặc nghỉ ngơi như xem tivi (61%), nghe nhạc (23%), đọc báo (8%)...

Các hoạt động giải trí bên ngoài như xem phim, ca nhạc, hoặc các sinh hoạt công cộng của cư dân đô thị khác hầu như chưa bao giờ xảy ra đối với nhiều lao động nhập cư, chỉ có đối với một số ít người nhập cư có trình độ học vấn cao hơn (xem bảng 2).

Bảng 2: Mối tương quan giữa trình độ học vấn với mức độ tham gia sinh hoạt văn hóa (xem phim, ca nhạc, sinh hoạt công cộng khác) (%)

Trình độ học vấn	Mức độ sinh hoạt văn hóa			Tổng
	Thỉnh thoảng	Rất ít khi	Chưa bao giờ	
Từ lớp 5 trở xuống	2,3	15,7	82,0	100,0
Từ lớp 6 - hết lớp 9	10,2	16,2	73,6	100,0
Từ lớp 10 - hết lớp 12	21,7	29,3	49,0	100,0
Trên lớp 12	56,7	25,2	18,1	100,0
Tổng	22,7	21,6	55,7	100,0

(Nguồn: Khảo sát về đời sống của người nhập cư vào TP.HCM, năm 2010)

Kết quả khảo sát cho thấy, việc tham gia loại hình sinh hoạt văn hoá bên ngoài gia đình tỷ lệ thuận với trình độ học vấn. Ở trình độ học vấn cấp 1 thì chỉ có 2,3% thỉnh thoảng tham gia và có đến 82% chưa bao giờ tham gia; ở trình độ học vấn cao hơn thì tỷ lệ này được cải thiện đáng kể hơn, khoảng 56,7% có trình độ học vấn trên cấp 3 thỉnh thoảng tham gia các loại hình hoạt động giải trí này.

Như vậy, vấn đề hòa nhập và mức độ thích nghi với các loại hình văn hóa kiểu đô thị ở di dân tự do là rất chậm và rất ít. Mức độ cải thiện trình độ sinh hoạt văn hoá hiện nay so với khi mới vào thành phố cũng chỉ ở mức độ vài phần trăm, nghĩa là gần như không có sự thay đổi.

Về các vấn đề giá trị chuẩn mực của di dân tự do. Khi vào sinh sống ở thành phố được một thời gian, người nhập cư tự do đã phần nào làm quen với lối sống (theo nghĩa hẹp) ở đô thị và họ đã có những phản ứng khác nhau. Có người đánh giá lối sống ở đô thị rất cao, họ rất thích; cũng có người cho rằng không phù hợp, không thể chấp nhận được. Đánh giá lối sống được hiểu là đánh giá về phong cách cư xử, nói năng, ăn mặc... tuy nhiên, sự đánh giá về lối sống đô thị có khác nhau ở trình độ học vấn và độ tuổi.

Khảo sát của chúng tôi cho thấy, đối với trình độ học vấn thấp (cấp 1) thì mức độ đánh giá là “không thể chấp nhận được lối sống ở đô thị” chiếm 29,6% trong khi đó ở trình độ học vấn cao hơn (cấp 3) chỉ là 16,5%. Và ngược lại, đối với trình độ học vấn cao thì mức độ rất ưa thích lối sống đô thị càng nhiều so với trình độ học vấn thấp hơn. Như vậy, trình độ học vấn càng cao thì họ càng dễ hội nhập, thích nghi với lối sống đô thị, đồng thời cũng dễ tiếp thu và nhận thức nó để thay đổi cho phù hợp.

Mức độ đánh giá lối sống đô thị còn có mối liên hệ với độ tuổi. Ở độ tuổi càng cao (từ 46 tuổi trở lên) thì tỷ lệ cho rằng “không phù hợp, không chấp nhận” với lối sống ở đô thị càng nhiều (trung bình khoảng 57,7%). Những người ở độ tuổi trẻ hơn (từ 15 đến 30 tuổi) thì họ có xu hướng hòa nhập, thích nghi nhanh và “rất ưa thích, rất phù hợp” (49,4%) với phong cách, lối sống ở đô thị hơn (xem bảng 3).

Bảng 3: Tương quan giữa độ tuổi với đánh giá về lối sống đô thị (%)

Độ tuổi	Đánh giá về lối sống			Tổng
	Rất ưa thích	Có thể chấp nhận được	Không thể chấp nhận	
Trẻ (từ 15 – 30 tuổi)	49,4	35,0	15,6	100,0
Trung bình (từ 31 – 45 tuổi)	18,2	59,8	22,0	100,0
Cao (từ 46 – 60 tuổi)	14,3	47,1	38,6	100,0
Rất cao (trên 60 tuổi)	2,1	21,1	76,8	100,0
Tổng	21,0	40,8	38,3	100,0

(Nguồn: Khảo sát về đời sống của người nhập cư vào TP.HCM, năm 2010)

Từ kết quả khảo sát trên có thể lý giải được rằng, ở độ tuổi cao và rất cao, các loại hình văn hóa, cách cư xử, ăn mặc truyền thống đã đi sâu và ý thức nên họ rất dễ dị ứng với các kiểu ăn mặc, cách xưng hô ở đô thị. Còn ở tuổi trẻ hơn, do đang còn trong quá trình xã hội hóa nên rất dễ bắt chước, học hỏi với các kiểu ăn mặc, ứng xử mới lạ ở đô thị. Họ cố gắng điều chỉnh hành vi, cư xử giống người thành thị để không bị coi là “dân nhà quê”. Như vậy, trong quá trình hội nhập, một bộ phận di dân tự do (đặc biệt là giới trẻ, có trình độ học vấn cao hơn) có thể chấp nhận được lối sống đô thị đồng nghĩa là họ đã phần nào loại bỏ một số giá trị, chuẩn mực truyền thống để đón nhận chuẩn mực, giá trị mới. Điều này ở khía cạnh nào đó cũng mang các giá trị tích cực, bên cạnh những lợi ích kinh tế, khi người nhập cư quay trở về quê họ đã góp phần làm thay đổi ý thức, lối sống của người dân nông thôn, thiết lập các thang bậc giá trị mới. Những làng quê có nhiều người đi làm ăn và thoát ly ra thành phố có sự chuyển biến với những màu sắc mới trong cuộc sống (Đặng Nguyên Anh, 1997).

2.4. Hòa nhập với đời sống chính trị - xã hội

Người nhập cư tự do ít khi tham gia các hoạt động liên quan đến đời sống chính trị - xã hội chính thức tại đô thị, một mặt họ không có thời gian do tính chất công việc, mặt khác họ chỉ đăng ký tạm trú nên ít có cơ hội được tham gia. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, hơn 90% người nhập cư không tham gia vào hoạt động của các tổ chức đoàn thể, 81% không tham gia các cuộc họp của Tổ dân phố, tham gia đóng góp ý kiến cho địa phương tại nơi cư trú.

Về mối quan hệ hàng xóm láng giềng, bà con họ hàng thân thích: Đây là một yếu tố cực kỳ quan trọng tác động đến mức độ hòa nhập, thích nghi với lối sống nói chung

ở đô thị của di dân tự do. Những nghiên cứu về di dân gần đây ngày càng quan tâm đến sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa – xã hội đến sự hòa nhập của người nhập cư, mà một trong những khía cạnh của nó là “mạng lưới xã hội”. Mạng lưới xã hội được xem như một nhân tố quan trọng trong suốt quá trình chuyển cư (Đặng Nguyên Anh, 1998; Văn Thị Ngọc Lan và cộng sự, 2001).

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, người nhập cư đã có những người trong gia đình, họ hàng, bạn bè (88%) đang ở thành phố, chỉ có ít trường hợp không quen biết ai cả (8%). Di dân tự do thường sinh sống tập trung ở từng khu vực nhất định, ở đó có mối liên kết chặt chẽ, thường gọi là “tình đồng hương”. Vào sinh sống tại thành phố được vài năm, khi đã quen được địa bàn, quen công việc... thì những người di dân này lại dắt thêm anh em, bà con họ hàng cùng làm ăn, sinh sống tại đây. Cứ như thế, với phương châm “người đi trước rước người đi sau” đã tạo ra làn sóng di dân tự do nông thôn – đô thị ngày một gia tăng (Nguyễn Văn Tài và cộng sự, 1998).

Mạng lưới xã hội góp phần làm giảm bớt chi phí di cư, tìm kiếm việc làm cũng như thúc đẩy sự hội nhập của người di cư tại địa bàn nơi đến cũng như nó có thể làm giảm bớt những rủi ro, bất trắc trong công việc làm hằng ngày tại nơi ở mới. Nhìn chung, nữ giới phụ thuộc vào mạng lưới di cư nhiều hơn nam giới (Đặng Nguyên Anh, 1998). Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, tỷ lệ người di cư có được thông tin từ phía gia đình, bạn bè (74,9%) lớn hơn nhiều so với các nguồn thông tin khác (25,1%). Thông tin trực tiếp từ gia đình, bạn bè luôn đáng tin cậy hơn cả; các nguồn thông tin từ chính quyền, từ báo, đài, ti vi... đều có mức độ rất yếu. So với nam giới, phụ nữ thường có được nhiều thông tin hơn về sự chuyển đến (35,1% ở nữ so với 22,3% ở nam giới). Điều này cho thấy nữ giới quan tâm hơn về mức độ an toàn của cuộc sống và công ăn việc làm tại môi trường đô thị.

3. Kết luận

Vào những thập niên gần đây, các nhà dân số học, kinh tế học, xã hội học ở Việt Nam ngày càng chú ý đến hiện tượng di dân tự do từ nông thôn vào các đô thị lớn. Vì rằng kéo theo hiện tượng này là một loạt các vấn đề xã hội nảy sinh cần được quan tâm phân tích một cách toàn diện và hệ thống. Một trong những vấn đề xã hội đó là mức độ hòa nhập và thích nghi với lối sống mới ở đô thị của di dân tự do.

Di dân tự do dễ dàng hòa nhập vào hoạt động lao động ở đô thị trong một vài ngày đầu nhập cư, tuy nhiên rất khó hấp thụ. Đối với hoạt động sinh hoạt tiêu dùng, di dân tự do nhanh chóng thích nghi và dễ dàng chấp nhận với nơi ở cho dù các điều kiện rất hạn chế. Di dân tự do phải hy sinh các nhu cầu sinh hoạt, ít chi tiêu để lo toan cuộc sống hiện tại ở thành phố và dành dụm tiền gửi về quê. Đối với hoạt động văn hóa tinh thần, di dân tự do khó hội nhập với hoạt động này và mức độ tham gia rất ít. Đối với hoạt động chính trị xã hội, hầu như di dân ít tham gia các tổ chức đoàn thể và đóng góp ý kiến cho địa phương sở tại. Hầu hết di dân tự do có mạng lưới xã hội chặt chẽ tại thành phố, mạng lưới quan hệ xã hội của di dân tự do thật sự mang lại vai trò lớn trong quá trình hòa nhập và thích nghi với các hoạt động tại đô thị.

Nhóm di dân tự do vào đô thị thuộc nhóm dễ bị tổn thương, vì vậy thực hiện các chính sách di dân phải đồng thời chăm lo, tạo mọi điều kiện hội nhập và thích nghi với lối sống đô thị cho người nhập cư. Khoảng vài năm trở lại đây, dư luận xã hội sở tại, và thái độ của các phương tiện thông tin đại chúng đã có những nét cởi mở và bình tĩnh hơn đối với hiện tượng di dân, vì thực tế họ cũng đã đóng góp khá nhiều cho sự phát triển kinh tế - xã hội của TP.HCM.

Với đặc thù về tính đa dạng trong phân công lao động của đô thị, ở đó các mối quan hệ trở thành liên kết hữu cơ giữa các bộ phận được chuyên môn hóa, vốn khác biệt rất xa với kiểu liên kết cơ giới giữa những cá thể có tính đồng nhất cao của cuộc sống nông thôn. Sống và hòa nhập vào mối quan hệ liên kết hữu cơ đòi hỏi một cuộc tự chuyển hóa rất lâu dài của người nhập cư từ nông thôn.

TÀI LIỆU DẪN

- Đặng Nguyên Anh (1997), “Vai trò của di cư nông thôn - đô thị trong sự nghiệp phát triển nông thôn hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học*, số 4: 15-19.
- Đặng Nguyên Anh (1998), “Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư”, *Tạp chí Xã hội học*, số 2: 16-23.
- Đặng Nguyên Anh (2005), *Di dân trong nước: Vận hội và thách thức đối với công cuộc đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- Đồng Bá Hương (2007), *Di dân từ nông thôn vào đô thị - Hiện trạng và thách thức cho phát triển đô thị*, www.tapchiconsang.org.vn, (truy cập ngày 03/08/2007).
- Everett S. Lee (1966), *A Theory of Migration*. Demography, Vol. 3, No. 1, pp. 47-57.
- Lê Thanh Sang (2004), “Di dân nông thôn trong thời kỳ kinh tế thị trường: một nghiên cứu ở bốn xã của tỉnh Quảng Ngãi và Long An, Việt Nam, 1986 – 2000”, (trong: Giám nghèo, di dân – đô thị hóa: trường hợp TP.HCM trong tầm nhìn so sánh), *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Viện phát triển bền vững Vùng Nam bộ.
- Mai Văn Hai, Mai Kiệm (2003), *Xã hội học văn hóa*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Max Weber (2007), *Đạo đức Tin lành và Tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, (Bản dịch của Trần Hữu Quang và Bùi Văn Nam Sơn), Nxb. Tri Thức, Hà Nội.
- Ngô Văn Lê, Michael Leap, Nguyễn Minh Hòa (2003), *Nghèo đô thị – những bài học kinh nghiệm quốc tế*, Nxb. Đại học quốc gia TP.HCM.
- Nguyễn Văn Tài và cộng sự (1998), *Di dân tự do nông thôn – thành thị ở TP.HCM*, Nxb. Nông nghiệp, TP.HCM.
- Trần Thị Hồng Vân (2002), *Tác động xã hội của di cư tự do vào TP.HCM trong thời kỳ đổi mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trịnh Duy Luân (2004), *Xã hội học đô thị*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trương Bá Thanh, Đào Hữu Hòa (2010), “Vấn đề di dân trong quá trình đô thị hóa – Từ lý luận đến định hướng chính sách”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ* (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng), số 3: 157-164.
- Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng điều tra dân số, nhà ở Việt Nam 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc (2004), *Điều tra dân cư Việt Nam 2004*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Văn Thị Ngọc Lan, Trần Đan Tâm (2001), *Thử khảo sát sự vận động của mạng lưới xã hội trong đời sống dân cư*, (trong: Vấn đề giảm nghèo trong quá trình đô thị hóa ở TP.HCM), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Lê Sĩ Hải, Bộ môn Xã hội học - Đại học Văn Hiến. Số 665-667-669 Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

ĐT: 0913.680.681; Email: hails@vhu.edu.vn.